

ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CÔNG BỐ ĐIỂM CHUẨN 2018

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN là trường đại học nghiên cứu, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu phát triển và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Phần đầu đưa Trường ĐHKHTN trở thành trường đại học nghiên cứu thuộc nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á vào năm 2020 và một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến của châu Á vào năm 2030.

Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại (84) 0243-8584615 / 8581419 Fax (84) 0243-8583061

Điểm chuẩn trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên – Đại Học Quốc Gia Hà Nội 2018:

BẮM XEM TẠI ĐÂY => <https://doctailieu.com/dai-hoc-khoa-hoc-tu-nhien--dai-hoc-quoc-gia-ha-noi-cong-bo-diem-chuan>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước

Điểm chuẩn các ngành học năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1		Các ngành đào tạo đại học		---	
2	7460101	Toán học	A00; A01; D07; D08	18.75	
3	7460117	Toán tin	A00; A01; D07; D08	18.75	
4	7480110QTD	Máy tính và khoa học thông tin	A00; A01; D07; D08	21.75	
5	7480110CLC	Máy tính và khoa học thông tin**	A00; A01; D07; D08	---	
6	7440102	Vật lý học	A00; A01; B00; C01	17.5	
7	7440122	Khoa học vật liệu	A00; A01; B00; C01	17.25	
8	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00; A01; B00; C01	17.5	
9	7440112	Hoá học	A00; B00; D07	19.75	

10	7440112TT	Hoá học**	A00; B00; D07	---	
11	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00; B00; D07	21	
12	7510401CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	A00; B00; D07	17.25	
13	7720203CLC	Hoá dược	A00; B00; D07	24	
14	7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật	A00; A01; B00; D10	17	
15	7440230QTD	Khoa học thông tin địa không gian	A00; A01; B00; D10	---	
16	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D10	17.5	
17	7420101	Sinh học	A00; A02; B00; D08	18	
18	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A02; B00; D08	23.5	
19	7420201CLC	Công nghệ sinh học**	A00; A02; B00; D08	21.75	
20	7440301	Khoa học môi trường	A00; A01; B00; D07	17.5	
21	7440301TT	Khoa học môi trường**	A00; A01; B00; D07	---	
22	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07	17.5	
23	QHTN01	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	A00; A01; B00; D07	---	
24	QHTN02	Tài nguyên trái đất	A00; A01; A16; D07	---	

Dữ liệu điểm chuẩn 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	QHTTD	Toán - Tin ứng dụng (Thí điểm)	A00; A01; D07; D08	86	
2	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; C04	80	
3	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; D01; D90	80	
4	7720403	Hóa dược	A00; B00; C02; D07	101	
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	A00; A01; D01; D90	70	

6	7520403	Công nghệ hạt nhân*	A00; A01; A02; C01	78	
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D90	80	
8	7510401CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học-CLC	A00; B00; C02; D07	---	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; B00; C02; D07	87	
10	7480105	Máy tính và khoa học thông tin	A00; A01; D07; D08	90	
11	7460115	Toán cơ	A00; A01; D07; D08	82	
12	7460101	Toán học	A00; A01; D07; D08	84	
13	7440306	Khoa học đất	A00; A01; B00; D90	70	
14	7440301	Khoa học môi trường	A00; A01; B00; D90	75	
15	7440228	Hải dương học	A00; A01; A14; D10	70	
16	7440224	Thủy văn	A00; A01; A14; D10	70	
17	7440221	Khí tượng học	A00; A01; A14; D10	70	
18	7440217	Địa lý tự nhiên	A00; A01; B00; C04	70	
19	7440201	Địa chất học	A00; A01; D01; D90	75	
20	7440112	Hóa học	A00; B00; C02; D07	84	
21	7440102	Vật lý học	A00; A01; A02; C01	78	
22	7430122	Khoa học vật liệu	A00; A01; A02; C01	75	
23	7420201CLC	Công nghệ sinh học- CLC	A00; B00; B03; D08	---	
24	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; B03; D08	86	
25	7420101	Sinh học	A00; B00; B03; D08	80	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên											
2.15	QHT	7460101	Toán học	A00		A01		D07		D08	
2.16	QHT	7460117	Toán tin	A00		A01		D07		D08	
2.17	QHT	7480105	Máy tính và khoa học thông tin	A00		A01		D07		D08	
2.18	QHT	7480105 CLC	Máy tính và khoa học thông tin** CTĐT CLC TT23	A00		A01		D07		D08	
2.19	QHT	7440102	Vật lí học	A00		A01		B00		C01	
2.2	QHT	7440122	Khoa học vật liệu	A00		A01		B00		C01	
2.21	QHT	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00		A01		B00		C01	
2.22	QHT	7440112	Hoá học	A00		B00		D07			
2.23	QHT	7440112 TT	Hoá học** CTĐT tiên tiến	A00		B00		D07			
2.24	QHT	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		D07			
2.25	QHT	7510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học** CTĐT CLC TT23	A00		B00		D07			
2.26	QHT	7720203 CLC	Hoá dược** CTĐT CLC	A00		B00		D07			

			TT23								
2.27	QHT	7440217	Địa lí tự nhiên	A00		A01		B00		D10	
2.28	QHT	7440231	Khoa học thông tin địa không gian	A00		A01		B00		D10	
2.29	QHT	7850103	Quản lý đất đai	A00		A01		B00		D10	
2.3	QHT	7420101	Sinh học	A00		B00		A02		D08	
2.31	QHT	7420201	Công nghệ sinh học	A00		B00		A02		D08	
2.32	QHT	7420201 CLC	Công nghệ sinh học** CTĐT CLC TT23	A00		B00		A02		D08	
2.33	QHT	7440301	Khoa học môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.34	QHT	7440301 TT	Khoa học môi trường** CTĐT tiên tiến	A00		A01		B00		D07	
2.35	QHT	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.36	QHT	QHTN01	Khí tượng và khí hậu học	A00		A01		B00		D07	
2.37	QHT		Hải dương học	A00		A01		B00		D07	
2.38	QHT	QHTN02	Địa chất học	A00		A01		D07		A16	
2.39	QHT		Kỹ thuật địa chất	A00		A01		D07		A16	
2.4	QHT		Quản lý tài nguyên và môi trường	A00		A01		D07		A16	